

Số: 331/BC-THCSPP

Bình Chánh, ngày 23 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học cơ sở Phong Phú
- Địa chỉ trụ sở chính: số 29, đường số 14 KĐC Phong Phú 4, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TPHCM
- Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt và quản lý tốt.

Giáo dục học sinh phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; biết yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; có khả năng sống tốt và thích nghi với mọi hoàn cảnh.

- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường được thành lập từ năm 1977 với tên gọi là Trường Phổ thông cơ sở An Phú. Và đến năm học 1994-1995 trường đổi tên là Trường Trung học cơ sở Phong Phú và hoạt động cho đến nay theo Quyết định số 623/QĐ-UB ngày 07 tháng 07 năm 1994 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh. Trước đây trường tọa lạc tại địa chỉ D11/315 đường Trịnh Quang Nghị, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, đến tháng 09 năm 2016 trường dời về cơ sở mới. Tên trường được đặt theo tên xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2014, trường được xây mới theo Quyết định số 13238/QĐ - UBND ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh. Trường có tổng diện tích xây dựng là 16000m² với kiến trúc 01 trệt, 03 lầu. Toàn trường gồm có 97 phòng, trong đó có 45 phòng học, 24 phòng bộ môn, 28 phòng chức năng khác, 138 máy vi tính kết nối mạng internet được bố trí ở 3 phòng bộ môn Tin học bảo đảm cho sự phát triển bền vững, phù hợp với môi trường giáo dục hiện đại, không gian tối ưu cho các hoạt động sinh hoạt ngoại khóa, sinh hoạt ngoài trời, giáo dục đa dạng ngoài lớp học.

Với mô hình giáo dục toàn diện về trí tuệ và thể chất, hướng đến môi trường hội nhập quốc tế, Trường trung học cơ sở Phong Phú đã nỗ lực phấn đấu để phù

hợp với yêu cầu phát triển giáo dục của huyện và thành phố trong tương lai. Chính vì vậy nhà trường luôn coi trọng vấn đề nâng cao chất lượng toàn diện trên tất cả các mặt hoạt động.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ tên: Võ Thanh Nhân Chức vụ: Hiệu trưởng
 Địa chỉ nơi làm việc: số 29, đường số 14 KĐC Phong Phú 4, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TPHCM
 Số điện thoại liên lạc: 0903380796
 Hộp thư điện tử: thanhnhnan271976@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: số 623/QĐ-UB ngày 07 tháng 07 năm 1994 Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Bình chánh về việc đổi tên các trường thuộc ngành Giáo dục huyện Bình Chánh

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường: số 2914/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 Quyết định công nhận Hội đồng trường của trường Trung học cơ sở Phong Phú nhiệm kỳ 2021-2026.

c) Quyết định điều động bổ nhiệm HT và PHT

Hiệu trưởng: Quyết định số 6074/QĐ-UBND Quyết định về việc bổ nhiệm lại Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Phong Phú ngày 10 tháng 11 năm 2020

Phó Hiệu trưởng:

+ Phó hiệu trưởng 1: QĐ số 9066/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 Quyết định về bổ nhiệm Phó hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Phong Phú.

+ Phó hiệu trưởng 2: QĐ số 7283/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 Quyết định về bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Phong Phú

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

8. Các văn bản khác:

- Chiến lược phát triển nhà trường: 310/KH-THCSPP ngày 03 tháng 9 năm 2021 Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường 7072nggiai đoạn 2021-2026.

- Quy chế dân chủ cơ sở: số 630/QĐ-THCSPP ngày 13 tháng 11 năm 2023 Quyết Định ban hành quy chế dân chủ cơ sở trường Trung học cơ sở Phong Phú.

- Các nghị quyết của Hội đồng trường số 379/NQ-THCSPP Nghị quyết Hội đồng trường ngày 01 tháng 9 năm 2021

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

Đào tạo, bồi dưỡng phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn của ngạch viên chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức các cấp học và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của đơn vị.

Nhà trường quy định cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phát huy tinh thần tự học, thường xuyên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm; Tham gia có hiệu quả các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho viên chức theo kế hoạch của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố, khi được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng phải nghiêm túc trong học tập, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Hiệu trưởng tạo điều kiện cho viên chức và người lao động tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nhằm đạt chuẩn theo yêu cầu, nâng chuẩn đáp ứng nhu cầu phát triển trong nhà trường.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ:

+ Trường xây dựng 02 kế hoạch tuyển dụng viên chức trong năm 2023:

Kế hoạch số 274/KH-THCSPP ngày 19/6/2023 Tuyển dụng viên chức Trường Trung học cơ sở Phong Phú đợt 1 năm 2023.

Kế hoạch số 621/KH- THCSPP ngày 07 tháng 11 năm 2023 Kế hoạch tuyển dụng viên chức đợt 2 năm 2023.

+ Trường xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:

Quy chế 2023, số 114 ngày 24/03/2023

Quy chế 2024, số 144 ngày 27/3/2024

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

STT	Nội dung	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
	a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo Số lượng giáo viên	Hiệu trưởng: 01 - hạng II Phó hiệu trưởng: 02- Hạng II Giáo viên: 58 Hạng II: 27 Hạng III: 31 Nhân viên: 06 + Nhân viên Văn thư: 01 hạng IV + Nhân viên kế toán: 01 hạng IV + Nhân viên thư viện: 01 hạng IV + Nhân viên CNTT:	Hiệu trưởng: 01 - hạng II Phó hiệu trưởng: 02- Hạng II Giáo viên: 67 Hạng II: 26 Hạng III: 41 Nhân viên: 06 + Nhân viên Văn thư: 01 hạng IV + Nhân viên kế toán: 01 hạng IV + Nhân viên thư viện: 01 hạng IV + Nhân viên CNTT: 01

		01 hạng IV + Nhân viên Thiết bị; 01 hạng III + Nhân viên Y tế: 01 hạng IV	hạng IV + Nhân viên Thiết bị; 01 hạng III + Nhân viên Y tế: 01 hạng IV
b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp	- CBQL đạt chuẩn tốt: 03/03 tỉ lệ 100% - GV đạt chuẩn khá, tốt 61/61 (07 GV chưa đánh giá). Trong đó: - Khá: 03 - tỉ lệ: 4.92% - Tốt: 58 - tỉ lệ: 95.08%	- CBQL đạt chuẩn tốt: 03/03 tỉ lệ 100% - GV đạt chuẩn khá, tốt 61/61 (07 GV chưa đánh giá). Trong đó: - Khá: 03 - tỉ lệ: 4.92% - Tốt: 58 - tỉ lệ: 95.08%	
c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.	- 100% CBQL, GV tham gia BDTX. - 11/12 giáo viên tham gia lớp nâng cáo môn KHTN (01 GV chuẩn bị về hưu không tham gia) - 06/06 GV tham gia lớp nâng cáo môn LS-ĐL - 03 CBQL, GV tham gia lớp ANQP - 02 GV tham gia lớp trung cấp chính trị. 02 giáo viên tham gia lớp sau đại học. - 02 CBQL, giáo viên tham gia lớp trí tuệ nhân tạo.	- 100% CBQL, GV tham gia BDTX. - 11/12 giáo viên tham gia lớp nâng cáo môn KHTN (01 GV chuẩn bị về hưu không tham gia) - 06/06 GV tham gia lớp nâng cáo môn LS-ĐL - 03 GV tham gia lớp ANQP - 02 giáo viên tham gia lớp trung cấp chính trị. 10 CBQL, GV tham gia lớp Stem. -03 giáo viên tham gia lớp sau đại học. - 07 giáo viên tham gia lớp bồi dưỡng công tác chủ nhiệm - 02 giáo viên tham gia bồi dưỡng công tác Tổ trưởng chuyên môn.	

			- 07 giáo viên tham gia bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp.
--	--	--	--

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

STT	Nội dung	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
	a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Diện tích khu đất xây dựng trường: 16000 m ² Điểm trường: 1 điểm Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 9.2 m ² đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Diện tích khu đất xây dựng trường: 16000 m ² Điểm trường: 1 điểm diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 9.3 m ² đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
	b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; -Khối phòng học tập; -Khối phòng hỗ trợ học tập; - Khối phụ trợ; - Khu sân chơi, thể dục thể thao; -Khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; -Khối phòng học tập; 45 phòng -Khối phòng hỗ trợ học tập; 6 phòng - Khối phụ trợ; Đáp ứng tốt cho hoạt động của trường - Khu sân chơi, thể dục thể thao; 7 khu (8000m ²) -Khối phục vụ sinh hoạt: 1 khối Hạ tầng kỹ thuật: Đáp ứng tốt cho hoạt động của trường	b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; -Khối phòng học tập; 45 phòng -Khối phòng hỗ trợ học tập; 6 phòng - Khối phụ trợ; Đáp ứng tốt cho hoạt động của trường - Khu sân chơi, thể dục thể thao; 7 khu (8000m ²) -Khối phục vụ sinh hoạt: 1 khối Hạ tầng kỹ thuật: Đáp ứng tốt cho hoạt động của trường

		Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	trường Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
	c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Số thiết bị dạy học hiện có đáp ứng đầy đủ nhu cầu dạy và học của Giáo viên và Học sinh Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.	Số thiết bị dạy học hiện có đáp ứng đầy đủ nhu cầu dạy và học của Giáo viên và Học sinh Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.
	d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thực hiện theo Quyết định 277/QĐ-THCSPP ngày 14 tháng 3 năm 2023 về Phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng tại trường THCS Phong Phú từ năm học 2023-2024 Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đáp ứng nhu cầu của hoạt động giáo dục trong nhà trường.	Thực hiện theo Quyết định 134/QĐ-THCSPP ngày 20 tháng 3 năm 2024 về Phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng tại trường THCS Phong Phú từ năm học 2024-2025 Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đáp ứng nhu cầu của hoạt động giáo dục trong nhà trường.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

STT	Nội dung	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
	a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá	Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cải tiến chất lượng đảm bảo chất lượng đúng tiến độ về thời gian, thực hiện các biện pháp cải tiến phù hợp, đảm bảo yêu cầu khoa học thực tiễn và có tính khả thi cao để nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường. Làm tốt công tác tuyên truyền và tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ, giáo viên, nhân viên về công tác kiểm định chất lượng giáo dục và thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục. Tổ chức quán triệt và triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo hướng dẫn của Bộ, Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo về công tác KĐCLGD tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường. Tăng cường công tác chỉ đạo kiểm tra, giám sát các tổ chuyên môn, đoàn thể trong việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng đã được xây dựng để nâng cao chất lượng	Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận chuẩn quốc gia đối với trường phổ thông. Triển khai Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học cho toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên. Triển khai Công văn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông. Cử Cán bộ quản lý

		giáo dục toàn diện của nhà trường. Tiếp tục tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương để nâng cao nhận thức cho mọi người dân địa phương về việc KĐCLGD và nhất là thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục. Tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục so với kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đã đạt được tạo điều kiện cho xã hội biết và tham gia giám sát chất lượng giáo dục của nhà trường.	tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác kiểm định chất lượng giáo dục do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Tăng cường tổ chức triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục hàng năm nhằm giúp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên nắm vững các tiêu chuẩn, tiêu chí để góp phần xây dựng và nâng cao chất lượng giáo dục. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác Kiểm định chất lượng giáo dục. Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo lộ trình (5 năm) từ năm học 2023-2024 đến hết năm học 2027-2028 theo Kế hoạch số 372/KH-THCSPP ngày 02 tháng 8 năm 2023. Phân công Phó hiệu trưởng phụ trách công tác quản lý và cải tiến chất lượng giáo dục nhà trường.
--	--	--	--

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm	<i>Trường kiểm định trường chuẩn quốc gia được công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 1 theo quyết định 988/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023.</i> <i>Chứng nhận, quyết định số 475-31/QĐ-SGDĐT ngày 8/3/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2</i>	Trường được đoàn kiểm tra của sở giáo dục đào tạo về công tác cải tiến chất lượng
--	--	---

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

STT	Nội dung	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
	a)-Kết quả tuyển sinh: -Tổng số học sinh theo từng khối : -Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: -Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: -Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: -Học sinh là người dân tộc thiểu số -Học sinh khuyết tật: -Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường	100% Khối 6: 445; khối 7: 331; khối 8: 403; khối 9: 324 100% Tổng cộng có 1503 học sinh: 762/741 51 06 04/04	100% Khối 6: 572; khối 7: 441; Khối 8: 330; khối 9; 406 100% Tổng cộng có 1749 học sinh: 863/886 61 06 03/02
	b)Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo	Học sinh lên lớp thẳng: 1497/1503 tỉ lệ: 99.6%. Học sinh kiểm	Học sinh lên lớp thẳng: 1741/1749 tỉ lệ: 99.54%. Học sinh kiểm

-Thống kê số lượng học sinh được lên lớp sau khi kiểm tra lại	tra lại: 06/1053 tỉ lệ 0,4% 1499/1503	tra lại: 08/1749 tỉ lệ 0,46% 1746/1749
-Học sinh không được lên lớp	04/1503	03/1749
c)Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp	324/324	406/406
- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông	57/324	131/406

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài):

Trường thực hiện chương trình Toán khoa: 01 lớp 6 có 45 học sinh tham gia

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

STT	Nội dung	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
	a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác)	- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.997.930.033 đồng - Dự toán được giao trong năm: 11.453.430.033 đồng, trong đó: + Dự toán giao đầu năm: 9.361.000.000 đồng; Nguồn 12: 0 đồng; Nguồn 13: 8.041.000.000 đồng; Nguồn 14: 1.320.000.000 đồng; + Dự toán bổ sung trong năm: 1.837.248.377 đồng;	- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 284.923.617 đồng Nguồn 15: 85.832.000 đồng; Nguồn 14: 199.091.617 đồng; - Dự toán được giao trong năm: 17.069.953.000 đồng, trong đó: + Dự toán giao đầu năm: 15.426.851.000 đồng; Nguồn 12: 499.937.000 đồng; Nguồn 13:

		Nguồn 12: 554.549.377 đồng; Nguồn 13: 346.919.000 đồng; Nguồn 14: 727.179.000 đồng; Nguồn 15: 208.601.000 đồng; - Kinh phí thực nhận trong năm: 12.911.254.793 đồng; Nguồn 12: 554.549.377 đồng; Nguồn 13: 8.427.919.000 đồng; Nguồn 14: 3.806.017.416 đồng; Nguồn 15: 122.769.000 đồng;	8.474.893.000 đồng; Nguồn 14: 6.452.021.000 đồng; + Dự toán bổ sung trong năm: 1.643.102.000 đồng; Nguồn 12: 706.626.000 đồng; Nguồn 13: 554.192.000 đồng; Nguồn 14: 382.284.000 đồng; Nguồn 15: 0 đồng; - Kinh phí thực nhận trong năm: 15.690.965.814 đồng; Nguồn 12: 1.098.968.040 đồng; Nguồn 13: 9.029.085.000 đồng; Nguồn 14: 7.033.396.617 đồng; Nguồn 15: 0 đồng;
	b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất,	Các khoản chi phân theo nội dung: - Chi tiền lương, phụ cấp: 10.848.288.927đ - Chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất trang thiết bị: 336.756.516 - Chi thuê mướn các dịch vụ phục vụ: 619.047.800 - Chi khác:	Các khoản chi phân theo nội dung: - Chi tiền lương, phụ cấp: 13.141.346.790đ - Chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất trang thiết bị: 417.564.063 - Chi thuê mướn các dịch vụ phục vụ: 224.521.000đ

	trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác	1.107.161.547đ	- Chi khác: 808.565.917đ
	2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.	2. Các khoản thu: - HP công lập: 446.557.500đ - HP 2 buổi: 1.163.600.000đ - TABN: 1.340.950.000đ - Tiếng anh TC: 38.000.000đ - PV bán trú: 287.880.000đ - VS bán trú: 71.970.000đ - TB bán trú: 136.425.000đ - Học bơi: 155.920.000đ - Tin học IC3: 79.040.000đ - KNS: 638.880.000đ	. Các khoản thu: - HP công lập: 968.241.000đ - HP 2 buổi: 1.701.340.000đ - TABN: 1.634.200.000đ - Tiếng anh TC: 87.665.000đ - PV bán trú: 537.340.000đ - VS bán trú: 41.700.000đ - TB bán trú: 145.000.000đ - Học bơi: 135.210.000đ - Tin học IC3: 362.395.000đ - KNS: 767.120.000đ - Toán khoa: 104.000.000đ
	3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học	Chính sách trợ cấp miễn, giảm học phí: + Học kỳ 1: Hỗ trợ CPHT: 20.250.000đ Miễn các khoản thu dịch vụ, phục vụ hoạt động	Chính sách trợ cấp miễn, giảm học phí: + Học kỳ 1: Hỗ trợ CPHT: 16.200.000đ Miễn các khoản thu dịch vụ, phục vụ hoạt động

		giáo dục: 24.432.000đ + Học kỳ 2: Hỗ trợ CPHT: 31.200.000đ Miễn các khoản thu dịch vụ, phục vụ hoạt động giáo dục: 28.185.000đ	động giáo dục: 118.220.000đ + Học kỳ 2: Hỗ trợ CPHT: 4.500.000đ Miễn các khoản thu dịch vụ, phục vụ hoạt động giáo dục: 55.095.000đ
--	--	---	---

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác phát triển Đảng, Đoàn thể, bộ phận:

- Năm 2023: Chi bộ kết nạp được 02 Đảng viên, chi bộ được công nhận: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
- Công Đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ
- Chi Đoàn: Vững mạnh
- Liên Đội: Mạnh
- Thư viện: Xuất sắc
- Y tế: Tốt

2. Công tác phát triển nhà trường.

Trường Trung học cơ sở Phong Phú xây dựng kế hoạch trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế" giai đoạn 1: Xây dựng (Từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2026 - 2027)

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2024 theo thông tư 09 ngày 03 tháng 6 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của trường Trung học cơ sở Phong Phú.

Nơi nhận:

- PGD&ĐT Bình Chánh;
- Lưu.



HIỆU TRƯỞNG

Võ Thanh Nhân



